

ph

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612,785,411,170	658,638,418,897
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,378,972,680	91,325,516,871
1 Tiền	111	V.1.	48,378,972,680	91,042,516,871
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	283,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.	50,742,605,241	49,742,605,241
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60,428	60,428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44,228)	(44,228)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,742,589,041	49,742,589,041
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384,919,365,124	416,863,683,115
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	283,470,180,582	344,981,678,548
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	14,081,193,717	8,213,582,489
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3.	820,000,000	2,920,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	96,247,633,334	70,448,064,587
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,699,642,509)	(9,699,642,509)
IV Hàng tồn kho	140		102,074,623,434	82,786,344,054
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	102,074,623,434	82,786,344,054
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		26,669,844,691	17,920,269,616
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	566,852,036	92,013,639
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,814,555,750	16,677,122,299
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	4,288,436,905	1,151,133,678
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356,979,142,879	315,338,941,540
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2,460,084,438	2,460,084,438
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3.	901,214,000	901,214,000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	1,558,870,438	1,558,870,438
II Tài sản cố định	220		47,840,477,849	50,265,914,180
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44,686,977,850	47,112,414,181
- Nguyên giá	222		83,511,835,133	83,511,835,133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,824,857,283)	(36,399,420,952)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	3,153,499,999	3,153,499,999
- Nguyên giá	228		3,298,111,989	3,298,111,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144,611,990)	(144,611,990)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	278,785,045,849	230,654,848,033
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		278,785,045,849	230,654,848,033
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	26,289,248,580	27,481,214,963
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,961,917,708	13,105,893,123
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,182,188,905	14,182,188,905
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,694,858,033)	(646,867,065)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840,000,000	840,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,604,286,163	4,476,879,926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	1,604,286,163	3,042,288,335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20.	-	1,434,591,591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		969,764,554,049	973,977,360,437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		646,345,878,767	653,835,868,195
I Nợ ngắn hạn	310		549,027,548,137	556,888,364,884
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	185,329,060,096	235,841,325,810
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	35,695,951,429	27,899,225,233
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1,212,626,386	6,300,095,133
4 Phải trả người lao động	314		5,434,580,457	15,374,033,039
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	24,688,867,489	17,228,389,753
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	106,856,877
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	58,888,634,173	58,317,356,804
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	230,224,634,875	191,933,887,954
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,553,193,232	3,887,194,281
II Nợ dài hạn	330		97,318,330,630	96,947,503,311
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	17,011,099,958	16,845,508,019
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	10,241,278,797	10,241,278,797
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	68,366,980,589	67,952,147,016
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20.	1,698,971,286	1,908,569,479
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323,418,675,282	320,141,492,242
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	323,418,675,282	320,141,492,242
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		511,034,891	511,034,891
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,888,139,668	1,888,139,668
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18,505,592,093	14,733,208,179
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,466,043,697	53,528,931,740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50,176,359,685	50,679,440,101
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,710,315,988)	2,849,491,639
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55,047,864,933	44,480,177,764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		969,764,554,049	973,977,360,437

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Oanh



Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
					Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22.	34,299,366,066	149,023,852,817	65,830,657,787	190,370,814,126
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34,299,366,066	149,023,852,817	65,830,657,787	190,370,814,126
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.23.	34,849,016,899	133,503,964,391	59,983,438,799	174,233,737,268
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(549,650,833)	15,519,888,426	5,847,218,988	16,137,076,858
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24.	3,621,509,651	(6,666,687,606)	4,142,600,232	3,823,227,669
7 Chi phí tài chính	22	VI.25.	1,788,479,467	2,253,044,698	3,782,177,976	3,882,540,425
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,788,479,467	2,078,080,237	3,782,177,976	3,707,575,964
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	386,613,235	-	157,321,524
9 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,642,172,809	5,656,993,715	11,135,164,113	11,907,352,603
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3,358,793,458)	1,329,775,642	(4,927,522,869)	4,327,733,023
12 Thu nhập khác	31		1,200	87,990	1,001,700	18,542,535
13 Chi phí khác	32		54,194,311	180,757,544	54,983,709	451,413,460
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(54,193,111)	(180,669,554)	(53,982,009)	(432,870,925)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,412,986,569)	1,149,106,088	(4,981,504,878)	3,894,862,098
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.26.	10,827,261	1,046,227,410	10,827,261	1,066,856,856
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(42,401,867)	-	(42,401,867)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

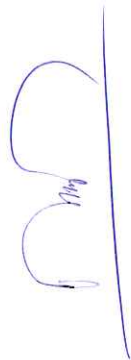
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(3,423,813,830)	145,280,545	(4,992,332,139)	2,870,407,109
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(4,675,144,516)	(413,753,970)	(6,180,392,488)	2,851,606,482
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	1,251,330,686	559,034,515	1,188,060,349	18,800,627
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.27	(228)	48	(301)	139

Người lập



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA



Đinh Thị Minh Hằng

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,981,504,878)	3,894,862,098
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,634,809,497	(4,519,228,982)
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,947,240,785	2,202,001,646
- Các khoản dự phòng	03		1,047,990,968	116,596,927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			368,687
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,142,600,232)	(3,841,682,214)
- Chi phí lãi vay	06		3,782,177,976	3,707,575,964
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(6,704,089,992)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,346,695,381)	(624,366,884)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,569,581,313	(10,830,738,443)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,288,279,380)	(17,649,865,526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49,861,568,873)	(27,582,365,422)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		963,163,775	754,824,871
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,782,177,976)	(3,171,839,293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,203,302,507)	(7,349,996,963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(112,860,000)	(2,222,355,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,062,139,029)	(68,676,703,594)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,732,585,888)	(66,312,770,647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			18,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(2,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	67,431,228,559
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			43,244,153
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,142,600,232	4,515,042,289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,589,985,656)	3,495,198,899
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			14,781,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,850,529,770	142,241,288,072
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68,144,949,276)	(114,857,298,360)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(45,492,323,462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38,705,580,494	(3,327,333,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42,946,544,191)	(68,508,838,445)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,325,516,871	111,018,239,986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(368,687)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		48,378,972,680	42,509,032,854

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Oanh



Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA
Phó Tổng giám đốc


Đinh Thị Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 31/8/2017, Công ty đổi tên thành Công ty CP Tập đoàn Cotana theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/1017/NQ-ĐHĐCĐ-CNG của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 19, ngày 01 tháng 02 năm 2019 Vốn điều lệ của công ty là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm linh năm tỷ đồng /)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CSC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ;
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
 - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
 - Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
 - Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản;
 - Sản xuất và buôn bán: vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ dùng gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
 - Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
 - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam nay đổi tên thành Chi nhánh công ty cổ phần Tập đoàn COTANA theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ 9 ngày 08/01/2018

Địa chỉ: Số 2-4-6, Đường số 7 Khu dân cư conic, đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

- | | |
|--|---|
| a) Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Cotana | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%- Hoạt động chính: Xây dựng cầu, đường |
| b) Công ty cổ phần xây dựng Cotana | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%- Hoạt động chính: Xây dựng dân dụng |
| c) Công ty CP tư vấn xây dựng Cotana | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Tầng 4, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%- Hoạt động chính: Tư vấn, giám sát, thiết kế xây dựng. |
| d) Công ty CP ĐT & PT BĐS Cotana Capital | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 28 Lý Thường Kiệt, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83%- Hoạt động chính: Đầu tư và Kinh doanh bất động sản |
| e) Công ty cp tư vấn đầu tư và thương mại COTANA | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phòng 501, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.5%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.5%- Hoạt động chính: Kinh doanh thương mại |

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- | | |
|--------------------------------|---|
| a) Công ty TNHH Kinh Thành Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 2, Đường TS17, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,9%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,9% |
|--------------------------------|---|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|---|
| b) Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt,
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| c) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Công nghệ Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 46%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 46% |
| d) Công ty TNHH BMS Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| e) Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,7%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,7% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty, chi nhánh công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau ngày mua.

Phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là đầu tư vào trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kê toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo).

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15-49
Máy móc, thiết bị	6-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất không thời hạn

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng công trình khu đô thị mới An Vân Dương được ghi nhận theo giá gốc. Các chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí công trình được căn cứ trên biên bản nghiệm thu khối lượng, hợp đồng kinh tế đã được 2 bên xác nhận nhưng chưa nhận hóa đơn tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty trong năm tài chính là khoản doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã ứng trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản là văn phòng tại tòa nhà Cotana tại Lô CC5A-Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo tổng số kỳ kế toán ương ứng của khoản doanh thu nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu cung cấp dịch vụ khác, doanh thu hợp đồng xây dựng và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức và doanh thu kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn hoạt động xây lắp và giá vốn dịch vụ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong năm được xác định

- + Đối với các công trình do Công ty giao khoán cho các đội thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng và doanh thu ghi nhận trong năm.
- + Đối với các công trình do Công ty trực tiếp thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính, hợp nhất kèm theo)

17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

18 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền	48,378,972,680	91,042,516,871
Tiền mặt	5,252,496,799	2,888,314,640
Tiền gửi ngân hàng	43,126,475,881	88,154,202,231
Các khoản tương đương tiền	0	283,000,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	0	283,000,000
Cộng	48,378,972,680	91,325,516,871

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tổng công ty MBLAND	16,134,693,000		16,134,693,000	
Công ty cổ phần tập đoàn TELIN	38,548,250,375	-	46,548,250,375	-
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	55,179,203,111	-	55,420,939,941	-
Công ty CPĐT PT đô thị và Khu CN Thăng Long	30,394,171,897	-		-
Công ty CP tập đoàn Ecopark	32,571,306,959	-	101,346,521,835	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	110,642,555,240	9,120,600,262	125,531,273,397	9,120,600,262
Cộng	283,470,180,582	9,120,600,262	344,981,678,548	9,120,600,262

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***3. Phải thu về cho vay**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	820,000,000		2,920,000,000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (i)			2,000,000,000	
Các đối tượng khác (iii)	820,000,000		920,000,000	
b) Dài hạn	901,214,000		901,214,000	
Nguyễn Tấn Thịnh	520,000,000		520,000,000	
Các đối tượng khác	381,214,000		381,214,000	
Cộng	1,721,214,000		3,821,214,000	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

7
1
4
2
1
4
8
5
0
4
0
2
3
3
4
4

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

30/06/2020				31/12/2019			
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh	60,428	16,200	(44,228)	60,428	16,200	16,200	(44,228)
Tổng giá trị cổ phiếu;	60,428	16,200	(44,228)	60,428	16,200	16,200	(44,228)
GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	60,428	16,200	(44,228)	60,428	16,200	16,200	(44,228)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	30/06/2020	31/12/2019			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1, Ngắn hạn		50,742,589,041	50,742,589,041	49,742,589,041	49,742,589,041		49,742,589,041
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng		50,742,589,041	50,742,589,041	49,742,589,041	49,742,589,041		49,742,589,041
b2, Dài hạn		840,000,000	840,000,000	840,000,000	840,000,000		840,000,000
- Trái phiếu NH TMCP ĐT & PT Việt Nam		840,000,000	840,000,000	840,000,000	840,000,000		840,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Kinh Thành Nam	2,070,000,000	1,328,183,129	2,070,000,000	1,328,183,129
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	400,000,000	593,255,025	400,000,000	593,255,025
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	5,781,900,000	7,576,796,978	5,781,900,000	7,720,772,393
Công ty TNHH BMS Thành Nam	4,311,878,500	2,719,927,135	4,311,878,500	2,719,927,135
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	600,000,000	743,755,441	600,000,000	743,755,441
Cộng	13,163,778,500	12,961,917,708	13,163,778,500	13,105,893,123

+ Đầu tư vào đơn vị khác	
30/06/2020	31/12/2019

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt	2,042,358,757	-	2,042,358,757	-

Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt	2,042,358,757	-	2,042,358,757
---	---------------	---	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)				Mẫu số B 09a - DN/HN	
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)					
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	59,360,200		59,360,200		
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	550,000,000	46,694,930	550,000,000		46,694,930
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera (i)		-			-
Công ty CPĐT PT Bất Động Sản Hudland	3,147,000,000	-	3,147,000,000		-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng ICC Big	534,017,688	-	534,017,688		-
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	500,000,000	-	500,000,000		-
Công ty cổ phần Đầu tư King's Land	5,049,452,260	179,517,637	5,049,452,260		179,517,637
Công ty cổ phần Capella Việt Nam	500,000,000	213,759,791	500,000,000		213,759,791
Công ty cổ phần Western River				1,800,000,000	
Công ty CP ECO Văn Phong	1,800,000,000	206,894,707			206,894,707
Cộng	14,182,188,905	646,867,065	14,182,188,905	646,867,065	646,867,065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Trả trước cho người bán	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH XD công trình giao thông và TM Bắc Trung Nam

Công ty CP thiết bị kỹ thuật và PCCC Hoàng Long

Công ty TNHH KD vật tư và vận chuyển Hà Trang

Các đối tượng khác

Cộng

3,674,257,321

3,674,257,321

10,403,936,396

4,539,325,168

14,078,193,717**8,213,582,489****b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	96,247,633,334	-	70,448,064,587	579,042,247
Phải thu người lao động;	35,092,465,459	-	26,328,682,721	579,042,247
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Phải thu BHXH	-	-	-	-
Phải thu BHYT	673,183,481	-	-	-
Phải thu BHTN	-	-	-	-
Phải thu khác	56,211,013,641	-	42,819,191,187	-
Ký quỹ, ký cược	4,270,970,753	-	117,831,073	-
Lãi dự thu	-	-	1,182,359,606	-
b) Dài hạn	1,558,870,438	-	1,558,870,438	-
Ký cược, ký quỹ;	204,000,000	-	204,000,000	-
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera	1,186,990,438	-	1,186,990,438	-
Phải thu khác	167,880,000	-	167,880,000	-
Cộng	97,806,503,772	-	72,006,935,025	579,042,247

7. Hàng tồn kho

30/06/2020

31/12/2019

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	4,095,364	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102,074,623,434	-	82,671,451,706	-
Hàng hoá	-	-	110,796,984	-
Cộng	102,074,623,434	-	82,786,344,054	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

30/06/2020

31/12/2019

VND

VND

Chi phí xây dựng khu đô thị mới An Vân Dương

278,785,045,849

230,654,848,033

Cộng**278,785,045,849****230,654,848,033**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 31/12/2019		41,953,520,915	17,972,135,639	20,786,220,399	1,510,958,180	1,289,000,000	83,511,835,133	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020		41,953,520,915	17,972,135,639	20,786,220,399	1,510,958,180	1,289,000,000	83,511,835,133	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 31/12/2019		10,293,153,618	14,877,159,072	8,636,020,564	1,304,087,698	1,289,000,000	36,399,420,952	
Khấu hao trong năm	618,362,292	968,025,707	1,334,829,298	26,023,488	-	-	2,947,240,785	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(521,804,454)	-	-	-	(521,804,454)	
Số dư ngày 30/06/2020		10,911,515,910	15,323,380,325	9,970,849,862	1,330,111,186	1,289,000,000	38,824,857,283	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 31/12/2019		31,660,367,297	3,094,976,567	12,150,199,835	206,870,482	-	47,112,414,181	
Tại ngày 30/06/2020		31,042,005,005	2,648,755,314	10,815,370,537	180,846,994	-	44,686,977,850	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tài sản cố định thuê tài chính**11. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 31/12/2019	3,153,499,999	144,611,990	3,298,111,989
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	3,153,499,999	144,611,990	3,298,111,989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31/12/2019	-	144,611,990	144,611,990
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	-	144,611,990	144,611,990
Giá trị còn lại			
Tại ngày: 31/12/2019	3,153,499,999	-	3,153,499,999
Tại ngày: 30/06/2020	3,153,499,999	-	3,153,499,999

12. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
a) Ngắn hạn	566,852,036	92,013,639
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	566,852,036	89,513,639
Chi phí bảo hiểm		2,500,000
Chi phí sửa chữa tài sản		
b) Dài hạn	1,604,286,163	3,042,288,335
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,604,286,163	3,042,288,335
Chi phí thuê văn phòng		
Chi phí sửa chữa tài sản		
Cộng	2,171,138,199	3,134,301,974

13. Phải trả người bán

	30/06/2020 VND		31/12/2019 VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM vận tải Chính Hưng	6,670,253,017	6,670,253,017	10,374,298,566	10,374,298,566
Công ty CP đầu tư khoáng sản Thịnh Phát	1,529,069,000	1,529,069,000	2,092,069,000	2,092,069,000
Công ty CP Đầu tư xây lắp Hoàng Thành	7,316,295,821	7,316,295,821	6,604,088,479	6,604,088,479
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	19,703,903,634	19,703,903,634	26,129,865,434	26,129,865,434
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây lắp Việt Nam	18,239,268,166	18,239,268,166	30,505,470,711	30,505,470,711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Sơn Tùng	2,500,395,100	2,500,395,100	3,000,395,100	3,000,395,100
Công ty TNHH Đầu tư & XD CT656	5,077,969,850	5,077,969,850	5,277,969,850	5,277,969,850
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Vận tải Sơn Hà	17,144,088,526	17,144,088,526		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinland	3,811,329,849	3,811,329,849	3,811,329,849	3,811,329,849
Các đối tượng khác	103,336,487,133	103,336,487,133	148,045,838,821	148,045,838,821
Cộng	185,329,060,096	185,329,060,096	235,841,325,810	235,841,325,810

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngắn hạn		
Cục Thuế tỉnh Hải Dương		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị		4,145,218,040
Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản Hudland	5,042,861,144	4,280,600,076
Ban QLDA ĐT XD quận Hoàn Kiếm	2,130,000,000	2,130,000,000
Ban QL công trình XD PT đô thị tòa án Dương Kinh Hải Phòng	535,900,000	
	11,500,000,000	
Công ty cổ phần Tập đoàn Ecopark	327,091,802	4,659,938,683
Các đối tượng khác	16,160,098,483	12,683,468,434
Cộng	35,695,951,429	27,899,225,233

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	172,544,456	254,790,402
Trích trước chi phí mua nhà Dự án Viglacera	5,570,336,810	5,570,336,810
Trích trước chi phí trả công trình	18,945,986,223	11,389,626,177
Trích trước các chi phí khác		13,636,364
Cộng	24,688,867,489	17,228,389,753

17. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
a) Ngắn hạn	58,888,634,173	58,317,356,804
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	397,102,224	599,435,638
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,491,531,949	57,717,921,166
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>		427,697,160
<i>Phải trả các đội, xí nghiệp về chi phí thi công, xây dựng</i>	7,825,988,663	11,417,430,870
<i>Các khoản phải trả khác</i>	50,665,543,286	45,872,793,136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

b) Dài hạn	10,241,278,797	10,241,278,797
Đào Ngọc Thanh	8,206,616,484	8,206,616,484
Đặng Thu Vịnh	94,721,170	94,721,170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	204,000,000	204,000,000
Khách hàng của Sàn BĐS Thành Nam	1,235,941,143	1,235,941,143
Nhận ủy thác đầu tư	500,000,000	500,000,000
Nguyễn Nam Cường	500,000,000	500,000,000
Cộng	69,129,912,970	68,558,635,601

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		106,856,877
Doanh thu từ cho thuê văn phòng ngắn hạn		106,856,877.00
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà:	17,011,099,958	16,845,508,019
Đỗ Văn Bình	3,213,375,425	3,255,107,573
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	3,910,188,637	3,961,410,637
Công ty CP Đầu tư xây dựng ICC BIG	2,509,098,697	2,530,442,231
Công ty CP Đầu tư Landcom	1,253,478,988	1,269,757,936
Công ty TNHH công nghệ hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	4,858,894,000	4,879,052,000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	1,266,064,211	949,737,642
Cộng	17,011,099,958	16,952,364,896

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND
	30/06/2020	31/12/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	230,224,634,875	230,224,634,875	106,425,051,071	68,134,304,150	191,933,887,954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	65,581,234,483	65,581,234,483	49,091,775,277	54,185,593,650	70,675,052,856
Ngân hàng TMCP Á Châu- PGD Giảng Võ	850,000,000	850,000,000	850,000,000	1,408,673,900	1,408,673,900
- Vay huy động cá nhân	161,777,546,192	161,777,546,192	45,983,275,794	2,833,736,602	118,628,007,000
Vay các ngân hàng dài hạn đến hạn trả	515,854,200	515,854,200		706,299,998	1,222,154,198
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	68,366,980,589	68,366,980,589	425,478,699	10,645,126	67,952,147,016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	54,418,630,200	54,418,630,200		-	54,418,630,200
-Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Thăng Long	1,368,450,004	1,368,450,004			1,368,450,004
-Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN HN	510,000,014	510,000,014			510,000,014
Vay các ngân hàng khác	1,021,586,000	1,021,586,000			1,021,586,000
Quỹ hỗ trợ sinh viên tài năng xây dựng	5,488,961,959	5,488,961,959	212,576,202		5,276,385,757
- Vay huy động cá nhân	5,559,352,412	5,559,352,412	212,902,497	10,645,126	5,357,095,041
Cộng	298,591,615,464	298,591,615,464	106,850,529,770	68,144,949,276	259,886,034,970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1,434,591,591
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1,434,591,591

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,698,971,286	1,908,569,479
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,698,971,286	1,908,569,479

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018	205,000,000,000	651,034,891	868,139,668	79,980,553,936	286,499,728,495
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2,849,491,639	2,849,491,639
- Tăng khác	-	-	1,020,000,000	-	1,020,000,000
- Giảm lợi nhuận sau thuế cho tăng vốn cổ phần	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(8,801,113,835)	(8,801,113,835)
- Chia cổ tức	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(140,000,000)	-	-	(140,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	205,000,000,000	511,034,891	1,888,139,668	53,528,931,740	260,928,106,299
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	(6,180,392,488)	(6,180,392,488)
- Tăng khác	-	-	-	2,790,325,307	2,790,325,307
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(7,672,820,862)	(7,672,820,862)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	205,000,000,000	511,034,891	1,888,139,668	42,466,043,697	249,865,218,256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	205,000,000,000	205,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	205,000,000,000	205,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	31/12/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	14,733,208,179	3,836,410,431	64,026,517	18,505,592,093
Cộng	14,733,208,179	3,836,410,431	64,026,517	18,505,592,093

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	56,395,258,334	187,036,592,281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,435,399,453	3,334,221,845
Cộng	65,830,657,787	190,370,814,126

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	52,470,390,970	172,214,080,289
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7,513,047,829	2,019,656,979
Cộng	59,983,438,799	174,233,737,268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,142,600,232	3,823,227,669
Cổ tức được chia	3,000,000,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	4,142,600,232	3,823,227,669

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,782,177,976	3,707,575,964
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư		56,755,847
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		116,596,927
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá		368,687
Chi phí tài chính khác		1,243,000
Cộng	3,782,177,976	3,882,540,425

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên số liệu của các công ty con, chỉ nhánh Công ty CP Tập đoàn Cotana và Công ty CP tập đoàn Cotana.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,180,392,488)	2,851,606,482
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6,180,392,488)	2,851,606,482
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		2,352,184,086
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20,500,000	20,500,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(301)	91

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được Công ty xác định chưa bao gồm số trừ tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa có cơ sở để ước tính số phải trích lập.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*****Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Kính Thành Nam
 Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam
 Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam
 Công ty TNHH BMS Thành Nam
 Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green
 Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô
 Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam
 Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản Hudland
 Công ty trách nhiệm hữu hạn CAPELLA Việt Nam
 Công ty cổ phần Đầu tư King s Land
 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ICC Big
 Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ
 Ông Đào Ngọc Thanh
 Ông Đoàn Văn Tuấn.
 Bà Đinh Thị Minh Hằng
 Ông Trần Trọng Đại

Bà Đặng Thu Vỹ

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**Mối quan hệ**

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Chủ tịch HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Phó tổng GD-Giám đốc tài chính
 Kế toán trưởng
 Người có liên quan tới ông Đào Ngọc Thanh

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
<i>Doanh thu</i>		
Công ty TNHH BMS Thành Nam	78,674,514	141,754,610
Công ty CP ĐT Phát triển Công nghệ Thành Nam	482,157,453	1,190,808,996
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	57,213,385	64,938,038
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản HUDLAND	2,315,598,182	19,344,186,805
Bà Đinh Thị Minh Hằng		19,706,270,028
Công ty cổ phần Tập đoàn Ecopark	7,955,425,253	71,827,433,757
<i>Mua hàng</i>		
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN		24,491,963,637
<i>Nhận các khoản vay</i>		
Ông Đào Ngọc Thanh	149,501,054	3,548,193,985
Bà Đinh Thị Minh Hằng	2,001,718,573	6,003,258,026
Ông Trần Trọng Đại	2,600,000,000	30,050,000,000
Bà Đặng Thu Vỹ		
<i>Chi phí lãi vay</i>		
Ông Đào Ngọc Thanh	149,501,054	215,057,404
Bà Đinh Thị Minh Hằng	1,718,573	3,258,026
Bà Đặng Thu Vỹ	880,000,000	1,061,746,132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	552,931,177	552,931,177
Công ty TNHH BMS Thành Nam		9,415,818
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ Thành Nam	2,648,863,569	2,668,840,496
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	1,804,877,539	1,664,721,982
Ông Đào Ngọc Thanh	2,500,000,000	2,500,000,000
	102,655,395	95,921,952
Công ty CP ĐT XD ICC Big		
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	7,903,763	7,903,763
Công ty cổ phần Tập đoàn Ecopark	32,571,306,959	55,420,939,941
Công ty CP ĐT PT Bất động sản HUDLAND	3,595,026,755	3,877,396,757
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	99,522,000	99,522,000
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	141,418,656	141,418,656
Công ty cổ phần Tập đoàn Ecopark		39,199,000
Phải trả người bán		
Công ty TNHH BMS Thành Nam	277,995,803	277,995,803
Công ty TNHH Kính Thành Nam	3,573,176,543	3,573,176,543
Công ty CP ĐT PT Bất động sản HUDLAND		
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	19,703,903,634	26,129,865,434
Người mua trả tiền trước		
Công ty cổ phần Tập đoàn Ecopark	1,309,001,927	4,659,938,683
Công ty CP ĐT PT Bất động sản HUDLAND	3,370,395,300	4,280,600,076

3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA



Phó Tổng giám đốc


Đinh Thị Minh Hằng